



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp
Laboratory:	Electrical testing laboratory
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3
Organization:	Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)
Số hiệu/ Code:	VILAS 004
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Điện – Điện tử
Field:	Electrical - Electronic
Người quản lý:	Nguyễn Anh Triết
Laboratory manager:	
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	từ ngày / /2025 đến ngày 08/08/2030
Địa chỉ:	49 Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
Address:	49 Pasteur, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City
Địa điểm:	Số 7 đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường Trăn Biên, Đồng Nai
Location:	No. 7, Road No. 1, Bien Hoa Industrial Zone 1, Tran Bien Ward, Dong Nai
Điện thoại/ Tel:	(84-251) 383 6212
Email:	rq.tn@quatest3.com.vn
Website:	www.quatest3.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory*

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử

Field of testing: *Electrical – Electronic*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Cáp cách điện bằng PVC có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V <i>PVC insulated cables of rated voltage Up to and including 450/750 V</i>	Đo điện trở của ruột dẫn <i>Measurement of the resistance of conductors</i>	0,01 mΩ / (0,1 mΩ ~ 100 Ω)	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997) TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997) TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011) TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003)
2.		Thử điện áp <i>Voltage test</i>	100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
3.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	1 Ω/(100 ~ 10 ¹⁴) Ω	
4.		Kiểm tra sự phù hợp với các yêu cầu về kết cấu <i>Checking of compliance with constructional provisions</i>	---	
5.		Đo đường kính ngoài <i>Measurement of overall diameter</i>	0,1mm/ (0,5 – 100,0) mm	
6.		Đo chiều dày cách điện <i>Measurement of insulation thickness</i>	0,01 mm/ (0,1 ~ 3,0) mm	
7.		Thử kéo cách điện trước lão hoá <i>Tensile test of insulation before ageing</i>	0,1 N/mm ² / (1 ~ 50) N/mm ² 0,5 % / (50 ~ 800) %	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997) TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997) TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011) TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007)
8.		Thử kéo cách điện sau lão hoá <i>Tensile test of insulation after ageing</i>	0,1 N/mm ² / (1 ~ 50) N/mm ² 0,5 % / (50 ~ 800) %	
9.		Thử tổn hao khối lượng của cách điện <i>Loss of mass test for insulation</i>	0,01 g/cm ² / (0,1 ~ 3,00) g/cm ²	
10.		Thử nén ở nhiệt độ cao cho cách điện <i>Pressure test at high temperature for insulation</i>	0,1 % / (0,1 ~ 100) %	
11.		Thử uốn đối với cách điện ở nhiệt độ thấp <i>Bending test for insulation at low temperature</i>	± 2 ⁰ C/(-25 ~ -15) ⁰ C	
12.		Thử sốc nhiệt cho cách điện <i>Heat shock test for insulation</i>	± 2 ⁰ C/(100~220) ⁰ C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
13.	Cáp cách điện bằng PVC có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V <i>PVC insulated cables of rated voltage Up to and including 450/750 V</i>	Thử độ ổn định nhiệt <i>Thermal stability test</i>	$\pm 0,1 \text{ }^{\circ}\text{C}/(60 \sim 200) \text{ }^{\circ}\text{C}$	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997) TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011) TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007)
14.		Thử độ giãn dài đối với cách điện ở nhiệt độ thấp <i>Elongation test for insulation at low temperature</i>	1 % / (1 ~ 100) %	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997) TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007)
15.		Thử va đập đối với cách điện ở nhiệt độ thấp <i>Impact test for insulation at low temperature</i>	$\pm 2 \text{ }^{\circ}\text{C}/(-25 \sim -15) \text{ }^{\circ}\text{C}$	
16.		Thử chịu ngọn lửa <i>Test of flame retardance</i>	---	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997) TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)
17.		Đo chiều dày vỏ bọc <i>Measurement of sheath thickness</i>	0,1 mm/ (0,5 ~ 3,0) mm	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997) TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011) TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003)
18.		Thử kéo vỏ bọc trước lão hoá <i>Tensile test of sheath before ageing</i>	0,1 N/mm ² / (1 ~ 50) N/mm ² 0,5 % / (50 ~ 800) %	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997) TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011) TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007)
19.		Thử kéo vỏ bọc sau lão hoá <i>Tensile test of sheath after ageing</i>	0,1 N/mm ² / (1 ~ 50) N/mm ² 0,5 % / (50 ~ 800) %	
20.		Thử tổn hao khối lượng của vỏ bọc <i>Loss of mass test for sheath</i>	0,01 g/cm ² / (0,1 ~ 3,00) g/cm ²	
21.		Thử nén ở nhiệt độ cao cho vỏ bọc <i>Pressure test at high temperature for sheath</i>	0,1 % / (0,1 ~ 100) %	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
22.	Cáp cách điện bằng PVC có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V <i>PVC insulated cables of rated voltage Up to and including 450/750 V</i>	Thử uốn đối với vỏ bọc ở nhiệt độ thấp <i>Bending test for sheath at low temperature</i>	$\pm 2^{\circ}\text{C}/ (-25 \sim -15)^{\circ}\text{C}$	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997) TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011) TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007)
23.		Thử giãn dài đối với vỏ bọc ở nhiệt độ thấp <i>Elongtion test for sheath at low temperature</i>	1 %/ (1 ~ 100) %	
24.		Thử va đập trên cáp hoàn chỉnh ở nhiệt độ thấp <i>Impack test on completed cable at low temperature</i>	$\pm 2^{\circ}\text{C}/ (-25 \sim -15)^{\circ}\text{C}$	
25.		Thử sốc nhiệt cho vỏ bọc <i>Heat shock test for sheath</i>	$\pm 2^{\circ}\text{C}/ (100 \sim 220)^{\circ}\text{C}$	
26.		Thử không nhiễm bẩn <i>Test of non-contamination</i>	0,1 N/mm ² / (1 ~ 50) N/mm ² 0,5 %/ (50 ~ 800) %	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997) TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011)
27.		Thử điện trở cách điện một chiều dài hạn <i>Test of long term resistance of insulation to d.c</i>	1 Ω / (100 ~ 10 ¹⁴) Ω	TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011)
28.		Thử tính mềm dẻo <i>Flexing test</i>	---	TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011)
29.		Thử kéo giật <i>Snatch test</i>	---	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007)
30.		Thử uốn <i>Bending test</i>	---	TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003)
31.		Thử tính chậm cháy <i>Test of flame retardance</i>	---	TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011) TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
32.	Dây trần có sợi tròn xoắn thành các lớp đồng tâm dung cho đường dây tải điện trên không <i>Round wire concentric lay overhead electrical stranded conductors</i>	Kiểm tra mặt cắt <i>Checking of cross-section area</i>	---	TCVN 6483:1999 (IEC 61089:1991)
33.		Đo đường kính sợi nhôm và mặt cắt phần nhôm <i>Measurement diameter of aluminium wires and cross-sectional area of aluminium portion</i>	0,01 mm/ (0,2~ 5,0) mm	
			0,1 mm ² / (1 ~ 1 000) mm ²	
34.		Đo đường kính sợi thép và mặt cắt phần thép <i>Measurement diameter of steel wires and cross-sectional area of steel portion</i>	0,01 mm/ (0,2~ 5,0) mm	
			0,1 mm ² / (1 ~ 1 000) mm ²	
35.		Đo đường kính dây <i>Measurement of conductor diameter</i>	0,1 mm/ (0,2 ~ 100) mm	
36.		Xác định mật độ theo chiều dài – Khối lượng của một đơn vị theo chiều dài <i>Determination of linear density – Mass per unit length</i>	0,1 g / (10 ~ 4 100) g	
37.		Thử độ bền kéo đứt của các sợi <i>Breaking strength of wires test</i>	1 N/mm ² / (100 ~ 2 000) N/mm ²	
38.		Kiểm tra chất lượng bề mặt <i>Surface condition check</i>	---	
39.		Xác định tỷ số bước xoắn và chiều xoắn <i>Determination of Lay ratio and direction of lay</i>	1 mm / (10 ~ 1000) mm	
40.		Đo điện trở 1 chiều của dây dẫn <i>Measurement DC resistance of conductor</i>	0,01 mΩ/ (0,1 mΩ ~ 100 Ω)	
41.		Thử ứng suất 01 % của sợi thép <i>Test of stress at 01 % extension of steel</i>	1 N/mm ² / (100 ~ 2 000) N/mm ²	
42.	Thử suất kéo đứt sợi thép <i>Tensile test of steel</i>	1 N/mm ² / (100 ~ 2 000) N/mm ²		
43.	Thử độ giãn dài sợi thép <i>Elongation test of steel</i>	0,1 %/ (0,5 ~ 50,0) %		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
44.	Dây trần có sợi tròn xoắn thành các lớp đồng tâm dung cho đường dây tải điện trên không <i>Round wire concentric lay overhead electrical stranded conductors</i>	Thử độ giãn dài sợi nhôm <i>Elongation test of aluminium</i>	0,1 %/ (0,5 ~ 50,0) %	TCVN 6483:1999 (IEC 61089:1991)
45.		Thử suất kéo đứt sợi nhôm <i>Tensile test of aluminium</i>	1 N/mm ² / (100 ~ 500) N/mm ²	
46.		Thử xoắn sợi thép <i>Torsion test of steel</i>	---	
47.		Thử quấn sợi thép <i>Wrapping test of steel</i>	---	
48.		Thử quấn sợi nhôm <i>Wrapping test of aluminium</i>	---	
49.		Xác định khối lượng lớp mạ kẽm <i>Determination of mass of zinc coating</i>	0,1 g/cm ² / (5 ~ 1 000) g/cm ²	
50.		Thử bám dính lớp mạ kẽm <i>Test for adherence of zinc coating</i>	---	
51.	Ruột dẫn của cáp cách điện (0,5~ 2 500) mm² <i>Conductor of insulated cables</i>	Kiểm tra kết cấu <i>Checking of structure</i>	---	TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)
52.		Kiểm tra đường kính <i>Checking of diameter</i>	0,001 mm/ (0,1 ~ 0,4) mm	
			0,01 mm/ (0,4 ~ 5) mm	
53.	(0,5~ 2 500) mm²	Đo điện trở một chiều ở 20 °C <i>Measurement of DC resistance at 20 °C</i>	0,01 mΩ/ (0,1 mΩ ~ 100 Ω)	
54.	Cáp dùng cho điện áp danh định bằng 1 kV (Um = 1,2 kV) đến 3 kV (Um = 3,6 kV) <i>Cables for rated voltages of 1 kV (Um = 1,2 kV) and 3 kV (Um = 3,6kV)</i>	Kiểm tra ruột dẫn <i>Conductor examination</i>	---	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)
55.		Đo điện trở cách điện ở nhiệt độ môi trường <i>Insulation resistance measurement at ambient temperature</i>	1 Ω/ (100 ~ 10 ¹⁴) Ω	
56.		Đo điện trở cách điện ở nhiệt độ lớn nhất của ruột dẫn <i>Insulation resistance measurement at maximum conductor temperature</i>	1 Ω/ (100 ~ 10 ¹⁴) Ω	
57.		Thử điện áp trong 4h <i>Voltage test for 4h</i>	0,1 kV/ (0,5 ~ 7,2) kV	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>	
58.	Cáp dùng cho điện áp danh định bằng 1 kV (Um = 1,2 kV) đến 3 kV (Um = 3,6 kV) <i>Cables for rated voltages of 1 kV (Um = 1,2 kV) and 3 kV (Um = 3,6kV)</i>	Thử nghiệm xung đối với cáp có điện áp danh định bằng 1,8/3 (3,6) kV <i>Impulse test for cables of rated voltage 1,8/3 (3,6) kV</i>	0,1 kV/ (1 ~ 40) kV	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	
59.		Đo chiều dày cách điện <i>Measurement of thickness of insulation</i>	0,01 mm/ (0,2 ~ 8,0) mm		
60.		Đo chiều dày vỏ bọc <i>Measurement of thickness of sheath</i>	0,01 mm/ (0,2 ~ 8,0) mm		
61.		Thử để xác định đặc tính cơ của cách điện trước và sau lão hoá <i>Test for determining the mechanical properties of insulation before and after ageing</i>	0,1 N/mm ² / (1 ~ 50) N/mm ²		0,5 %/ (50 ~ 500) %
62.		Thử để xác định đặc tính cơ của vỏ bọc trước và sau lão hoá <i>Test for determining the mechanical properties of sheath before and after ageing</i>	0,1 N/mm ² / (1 ~ 50) N/mm ²		0,5 %/ (50~ 1000) %
63.		Thử đặc tính cơ của cách điện sau lão hoá trên mảnh cáp hoàn chỉnh <i>Test for mechanical properties of insulation after additional ageing on completed cable pieces</i>	0,1 N/mm ² / (1 ~ 50) N/mm ²		0,5 %/(50 ~ 500) %
64.		Thử đặc tính cơ của vỏ bọc sau lão hoá trên mảnh cáp hoàn chỉnh <i>Test for mechanical properties of sheath after additional ageing on completed cable pieces</i>	0,1 N/mm ² / (1 ~ 50) N/mm ²		0,5 %/ (50 ~ 1 000) %
65.	Thử tổn hao khối lượng của vỏ bọc PVC/ ST ₂ <i>Test for loss of mass test on PVC sheaths of type ST₂</i>	0,01 g/cm ² / (0,1 ~ 3,00) g/cm ²			
66.	Thử nén nhiệt độ cao trên cách điện <i>Pressure test at high temperature on insulation</i>	± 2°C/ (100~ 220) °C			
67.	Thử nén nhiệt độ cao trên vỏ bọc phi kim loại <i>Pressure test at high temperature on non- metal sheath</i>	± 2°C/ (100~ 220) °C			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
68.	Cáp dùng cho điện áp danh định bằng 1 kV (Um = 1,2 kV) đến 3 kV (Um = 3,6 kV) <i>Cables for rated voltages of 1 kV (Um = 1,2 kV) and 3 kV (Um = 3,6kV)</i>	Thử cách điện PVC không có halogen ở nhiệt độ thấp <i>Test on PVC insulation halogen free at low temperature</i>	± 2 ⁰ C/(-25 ~ -15) °C	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)
69.		Thử vỏ bọc PVC không có halogen ở nhiệt độ thấp <i>Test on PVC sheath halogen free at low temperature</i>	± 2 ⁰ C/(-25 ~ -15) °C	
70.		Thử sốc nhiệt đối với cách điện <i>Heat shock test for insulation</i>	± 2 ⁰ C/ (100~ 220) °C	
71.		Thử sốc nhiệt đối với vỏ bọc <i>Heat shock test for sheath</i>	± 2 ⁰ C/ (100~ 220) °C	
72.		Thử nóng cho cách điện EPR, HEPR, XLPE <i>Hot set test for EPR, HEPR, XLPE insulation</i>	± 2 ⁰ C/ (100~ 220) °C	
73.		Thử nóng cho vỏ bọc đàn hồi <i>Hot set test for elastomeric sheath</i>	± 2 ⁰ C/ (100~220) °C	
74.		Thử ngâm dầu cho vỏ bọc đàn hồi <i>Oil immersion test for elastomeric sheath</i>	0,1 N/mm ² / (1 ~ 50) N/mm ²	
			0,5 %/ (5 ~ 1000) %	
75.		Thử ngâm nước cho cách điện <i>Water absorption test on insulation</i>	± 2 ⁰ C/ (100~ 220) °C	
76.		Thử cháy <i>Fire tests</i>	---	
77.		Đo hàm lượng bột than đen của vỏ bọc PE màu đen <i>Measurement of carbon black content of black PE oversheath</i>	(0,01 mg ~ 210 g)	
78.		Thử co ngót cách điện XLPE <i>Shrinkage test for XLPE insulation</i>	0,1%/ (0,1 ~ 10,0) %	
79.		Thử nghiệm uốn đặc biệt <i>Special bending test</i>	---	
80.	Thử nghiệm co ngót vỏ bọc PE <i>Shrinkage test for PE oversheath</i>	0,1%/ (0,1 ~ 10,0) %		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
81.	Cáp dùng cho điện áp danh định từ 6 kV (Um = 7,2 kV) đến 30 kV (Um = 36 kV) <i>Cables for rated voltages from 6 kV (Um = 7,2 kV) and 30 kV (Um = 36 kV)</i>	Kiểm tra ruột dẫn <i>Conductor examination</i>	---	TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005)
82.		Thử uốn kết hợp với thử phóng điện cục bộ <i>Bending test, followed by a partial discharge test</i>	0,1 pC/ (1 ~ 500) pC	
83.		Đo tgδ <i>Tgδ measurement</i>	± 0,5%/ (10 pF ~ 1,1 μF)	
84.		Thử chu kỳ nhiệt kết hợp với thử phóng điện cục bộ <i>Heating cycle test, followed by a partial discharge test</i>	0,1 pC/ (1 ~ 500) pC	
85.		Thử xung kết hợp với thử chịu điện áp <i>Impulse test followed by voltage test</i>	0,1 kV/ (10 ~ 170) kV	
86.		Thử điện áp <i>Voltage test</i>	0,1 kV/ (0,5 ~ 72) kV	
87.		Đo điện trở suất màn chắn bán dẫn <i>Measurement of resistivity of semi- conducting screens</i>	1 Ω/ (100 ~ 10 ¹⁴) Ω	
88.		Đo chiều dày cách điện <i>Measurement of thickness of insulation</i>	0,01 mm/ (0,2 ~ 8,0) mm	
89.		Đo chiều dày vỏ bọc phi kim loại <i>Measurement of thickness of non- metallic sheath</i>	0,01 mm/ (0,2 ~ 8,0) mm	
90.		Thử để xác định đặc tính cơ của cách điện trước và sau lão hóa <i>Tests for determining the mechanical properties of insulation before and after ageing</i>	0,1 N/mm ² / (1 ~ 50) N/mm ²	
			0,5 %/ (50~ 500) %	
91.	Thử để xác định đặc tính cơ của vỏ bọc phi kim loại trước và sau lão hóa <i>Tests for determining the mechanical properties of non-metallic sheaths before and after ageing</i>	0,1 N/mm ² / (1 ~ 50) N/mm ²		
		0,5 %/ (50 ~ 1 000) %		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
92.	Cáp dùng cho điện áp danh định từ 6 kV (Um = 7,2 kV) đến 30 kV (Um = 36 kV) <i>Cables for rated voltages from 6 kV (Um = 7,2 kV) and 30 kV (Um = 36 kV)</i>	Thử để xác định đặc tính cơ của cách điện sau lão hoá bổ sung trên mảnh cáp hoàn chỉnh <i>Test for determining the mechanical properties of insulation after additional ageing test on completed cable pieces</i>	0,1 N/mm ² / (1 ~ 50) N/mm ²	TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005)
			0,5 %/ (50 ~ 500) %	
93.		Thử để xác định đặc tính cơ của vỏ bọc sau lão hoá bổ sung trên mảnh cáp hoàn chỉnh <i>Test for determining the mechanical properties of sheath after additional ageing test on completed cable pieces</i>	0,1 N/mm ² / (1 ~ 50) N/mm ²	
			0,5 %/ (50 ~ 1 000) %	
94.		Thử tổn hao khối lượng của vỏ bọc PVC/ ST ₂ <i>Test for loss of mass test on PVC sheaths of type ST₂</i>	0,01 g/cm ² / (0,1 ~ 3,00) g/cm ²	
95.		Thử nén nhiệt độ cao trên cách điện <i>Pressure test at high temperature on insulation</i>	± 2 °C/ (100 ~ 220) °C	
96.		Thử nén nhiệt độ cao trên vỏ bọc phi kim loại <i>Pressure test at high temperature on non – metal sheath</i>	± 2 °C/ (100 ~ 220) °C	
97.		Thử cách điện PVC ở nhiệt độ thấp <i>Test on PVC insulation at low temperature</i>	± 2°C/ (-25 ~ -15) °C	
98.		Thử vỏ bọc PVC ở nhiệt độ thấp <i>Test on PVC sheath at low temperature</i>	± 2°C/ (-25 ~ -15) °C	
99.		Thử sốc nhiệt đối với cách điện <i>Heat shock test for insulation</i>	± 2°C/ (100 ~ 220) °C	
100.		Thử sốc nhiệt đối với vỏ bọc <i>Heat shock test for sheath</i>	± 2°C/ (100 ~ 220) °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
101.	Cáp dùng cho điện áp danh định từ 6 kV (Um = 7,2 kV) đến 30 kV (Um = 36 kV) <i>Cables for rated voltages from 6 kV (Um = 7,2 kV) and 30 kV (Um = 36 kV)</i>	Thử nóng cho cách điện EPR, HEPR, XLPE <i>Hot set test for EPR, HEPR, XLPE insulation</i>	± 2 ⁰ C/ (100 ~ 220) ⁰ C	TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005)
102.		Thử nóng cho vỏ bọc đàn hồi <i>Hot set test for elastomeric sheath</i>	± 2 ⁰ C/ (100~ 220) ⁰ C	
103.		Thử ngâm dầu cho vỏ bọc đàn hồi <i>Oil immersion test for elastomeric sheath</i>	0,1 N/mm ² / (1 ~ 50) N/mm ²	
			0,5 %/ (5 ~ 1 000) %	
104.		Thử ngấm nước cho cách điện <i>Water absorption test on insulation</i>	± 2 ⁰ C/ (100 ~ 220) ⁰ C	
105.		Thử nghiệm cháy lan trên cáp đơn <i>Flame spread test on single cables</i>	---	
106.		Đo hàm lượng bột than đen của vỏ bọc PE màu đen <i>Measurement of carbon black content of black PE oversheath</i>	(0,01 mg ~ 210 g)	
107.		Thử co ngót cách điện XLPE <i>Shrinkage test for XLPE insulation</i>	0,1%/ (0,1 ~ 10,0) %	
108.		Thử độ ổn định nhiệt đối với cách điện PVC <i>Thermal stability test for PVC insulation</i>	± 0,1 ⁰ C/ (60 ~ 220) ⁰ C	
109.		Thử co ngót của vỏ bọc ngoài PE <i>Shrinkage test for PE oversheath</i>	0,1%/ (0,1 ~ 10,0) %	
110.		Thử tính bóc được của màn chắn cách điện <i>Strippability test for insulation screen</i>	0,1 N/ (1 ~ 500) N	
111.	Thử thấm nước <i>Water penetration test</i>	0,01 g/cm ² / (0,1 ~ 3,00) g/cm ²		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
112.	Khí cụ điện – Áptomát bảo vệ quá dòng dùng trong gia đình và các hệ thống tương tự - Áptomát dùng cho điện xoay chiều <i>Electrical accessories – Circuit-breakers for overcurrent protection for household and similar installation – Circuit-breakers for a.c. operation</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 6434-1:2018 (IEC 60898-1:2015)
113.		Kiểm tra đặc trưng của áptomát <i>Characteristics of circuit-breakers check</i>	---	
114.		Kiểm tra ghi nhãn và các thông tin khác <i>Marking and other product information check</i>	---	
115.		Kiểm tra điều kiện làm việc tiêu chuẩn trong vận hành <i>Standard conditions for operation in service check</i>	---	
116.		Kiểm tra cơ cấu truyền động <i>Mechanism check</i>	---	
117.		Kiểm tra khe hở không khí và chiều dài đường rò <i>Clearances and creepage distances check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
118.		Kiểm tra vít, bộ phận mang dòng và mối nối <i>Screws, current-carrying parts and connections check</i>	---	
119.		Kiểm tra đầu nối dùng để lắp ruột dẫn bên ngoài <i>Check of terminals for installing external conductors</i>	---	
120.		Kiểm tra tính không lắp lẫn <i>Non-interchangeability check</i>	---	
121.		Kiểm tra lắp đặt cơ khí các áptomát kiểu cắm <i>Check of mechanical mounting of plug-in type circuit-breakers</i>	---	
122.		Kiểm tra bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock check</i>	---	
123.		Thử độ bền không phai của nhãn <i>Test of indelibility of marking</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>	
124.	Khí cụ điện – Áptomát bảo vệ quá dòng dùng trong gia đình và các hệ thống tương tự - Áptomát dùng cho điện xoay chiều <i>Electrical accessories – Circuit-breakers for overcurrent protection for household and similar installation – Circuit-breakers for a.c. operation</i>	Thử độ tin cậy của vít, các phần dẫn dòng điện và các mối nối <i>Test of reliability of screws, current- carrying parts and connections</i>	---	TCVN 6434-1:2018 (IEC 60898-1:2015)	
125.		Thử độ tin cậy của các đầu nối dùng cho dây dẫn ngoài <i>Test of reliability of terminals for external conductors</i>	---		
126.		Thử bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock</i>	---		
127.		Thử đặc tính điện môi <i>Test of dielectric properties</i>	0,1 MΩ / (1 ~ 1 000) MΩ		100 V/ (0,5 ~ 5) kV
128.		Thử độ tăng nhiệt và đo tổn hao công suất <i>Test of temperature rise and measurement of power loss</i>	± 2 ⁰ C/ (20 ~ 200) ⁰ C		0,01 W/ (0,1 ~ 100) W
129.		Thử 28 ngày <i>28-day test</i>	---		
130.		Thử đặc tính cắt <i>Test of tripping characteristic</i>	± 2%/ (10 ~ 1 500) A		0,01 s/ (0,1 s ~ 2 h)
131.		Thử độ bền cơ và độ bền điện <i>Test of mechanical and electrical endurance</i>	± 2%/ (10 ~ 125) A		± 2%/ (100 ~ 250) V
132.		Thử chịu xung cơ học và thử va đập <i>Test of resistance to mechanical shock and impact</i>	---		
133.	Thử khả năng chịu nhiệt <i>Test of resistance to heat</i>	± 2 ⁰ C/ (75 ~ 220) ⁰ C			
134.	Thử khả năng chịu nhiệt không bình thường và chịu cháy <i>Test of resistance to abnormal heat and to fire</i>	± 5 ⁰ C/ (550 ~ 950) ⁰ C			
135.	Thử khả năng chống gỉ <i>Test of ressistance to rusting</i>	---			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
136.	Máy biến áp phân phối <i>Distribution transformers</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination energy efficiency</i>	Công suất/ <i>Power</i> : (25 ~ 4 000) kVA Điện áp/ <i>Voltage</i> : ≤ 35 kV	TCVN 8525:2015
137.	Cấp bảo vệ IP của các sản phẩm điện <i>Degree of protection IP of the electric products</i>	Thử cấp bảo vệ chống sự xâm nhập của nước <i>Test of degree of protection against water</i>	IP X1, X2, X3, X4, X5, X6, X7 & X8 Kích thước không quá/ <i>Max dimensions</i> 0,7x 0,7 x 1,8 (m)	IEC 60529:2001
138.		Thử cấp bảo vệ chống sự xâm nhập của vật rắn <i>Test of degree of protection against solid foreign objects</i>	IP 1X, 2X, 3X, 4X, 5X & 6X Kích thước không quá/ <i>Max dimensions</i> 0,7x 0,7 x 1,8 (m)	
139.		Thử điện áp đánh thủng <i>Dielectric breakdown voltage test</i>	0,1 kV/ (0,5 ~ 100) kV	
140.		Đo hệ số tổn hao <i>Dissipation factor measurement</i>	5x10 ⁻⁵ / (Đến/ <i>Up to</i> 0,00999) 5x10 ⁻⁴ / (0,0100 ~ 0,0999) 1x10 ⁻³ / (0,100 ~ 0,999) 1x10 ⁻³ / (1,00 ~ 9,99)	IEC 60247:2004
141.	Vật liệu cách điện lỏng <i>Insulating liquids</i>	Đo hằng số điện môi <i>Dielectric constant measurement</i>	0,1 ~ 1099,99	
142.	Cầu chảy cao áp <i>High-voltage fuses</i>	Thử nghiệm điện áp xung xét <i>Lightning impulse voltage test</i>	Xung/ <i>Pulse</i> 1,2/50 μs Đến/ <i>Up to</i> 600 kV	TCVN 7999-2:2009 (IEC 60282-2:2008)
143.		Thử điện áp tần số công nghiệp ở điều kiện khô <i>Power-frequency voltage dry tests</i>	Đến/ <i>Up to</i> 250 kV	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
144.	Thiết bị đóng cắt và điều khiển cao áp <i>High-voltage switchgear and controlgear</i>	Thử điện áp xung sét <i>Lightning impulse voltage tests</i>	Xung/ <i>Pulse</i> 1,2/50 μ s Đến/ <i>Up to</i> 600 kV	IEC 62271-1: 2017 IEC 62271-102:2018 IEC 62271-103:2021 IEC 62271-111:2019 IEC 62271-200: 2021
145.		Thử điện áp tần số công nghiệp (Điều kiện khô) <i>Power-frequency voltage test (At dry state)</i>	Đến/ <i>Up to</i> 250 kV	
146.	Cái cách điện dùng cho đường dây trên không <i>Insulators for overhead lines</i>	Thử nghiệm điện áp xung sét <i>Lightning impulse voltage tests</i>	Xung/ <i>Pulse</i> 1,2/50 μ s Đến/ <i>Up to</i> 600 kV	TCVN 7998-1 : 2009 (IEC 60383-1:1993) IEC 61952 :2008 IEC 61109:2008
147.		Thử điện áp tần số công nghiệp (Điều kiện khô) <i>Power-frequency voltage test (At dry state)</i>	Đến/ <i>Up to</i> 250 kV	
148.	Tủ điện đóng cắt và điều khiển hạ áp <i>Low-voltage switchgear and controlgear assemblies</i>	Kiểm tra đặc tính điện môi <i>Verification of dielectric properties</i>	Đến/ <i>Up to</i> 10 kV	TCVN 7994-1 :2009 (IEC 60439-1:2004) IEC 61439-1:2020 IEC 61439-2:2020 IEC 61439-4:2023 IEC 61439-5: 2023 IEC 61439-6:2012
149.			Xung/ <i>Pulse</i> 1,2/50 μ s Đến/ <i>Up to</i> 12 kV	
150.	Các mối nối tiếp xúc điện <i>Electrical contact connections</i>	Đo điện trở của mối nối tiếp xúc <i>Measurement Resistance of connection</i>	Đến/ <i>Up to</i> 2500 Ω	TCVN 3624 : 1981
151.		Thử phát nóng bằng dòng điện danh định <i>Heating test by nominal current</i>	$\pm 1^{\circ}\text{C}/ (20 \sim 200)^{\circ}\text{C}$ Đến/ <i>Up to</i> 7,5 kA	
152.	Phụ kiện dùng cho đường dây tải điện trên không <i>Insulator and conductor fitting for overhead power lines</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Visual check</i>	---	AS 1154.1:2009
153.		Đo Kích thước <i>Measurement of dimensions</i>	---	AS 1154.1:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
154.	Máy biến áp điện lực <i>Power transformers</i>	Đo điện trở cuộn dây <i>Measurement of winding resistance</i>	0,1 $\mu\Omega$ ~ 2500 Ω	IEEE C57.12.90 - 2021
155.		Đo trở kháng ngắn mạch và tổn hao có tải <i>Measurement of short-circuit impedance and load loss</i>	Đến/Up to 1000 V; 50 A; 50 kW	TCVN 6306-1:2015 (IEC 60076-1:2011)
156.		Đo tổn hao và dòng điện không tải <i>Measurement of no-load loss and current</i>	Đến/Up to 1000 V; 50 A; 50 kW	
157.	Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không <i>Round wire concentric lay overhead electrical stranded conductors</i>	Xác định đường cong ứng suất – biến dạng <i>Determination of Stress-strain curves</i>	Đến/Up to 300 kN	TCVN 6483:1999 (IEC 61089:1991) TCVN 8090:2009 (IEC 62219:2002) BS EN 50182:2001 BS EN 50540:2010
158.		Thử độ rão (dão) <i>Creep test</i>	Đến/Up to 50 kN	TCVN 11337:2016 (IEC 61395:1998) TCVN 8090:2009 (IEC 62219:2002)
159.	Thiết bị đóng cắt dùng cho hệ thống lắp đặt điện cố định trong gia đình và các hệ thống tương tự <i>Switches for household and similar fixed- electrical installations</i>	Kiểm tra thông số đặc trưng <i>Ratings check</i>		TCVN 6480-1:2008 (IEC 60669-1:2007)
160.		Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>		
161.		Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	---	
162.		Kiểm tra kích thước <i>Checking of dimensions</i>	---	
163.		Thử bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock test</i>	---	
164.		Kiểm tra đầu nối <i>Terminals check</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
165.	Thiết bị đóng cắt dùng cho hệ thống lắp đặt điện cố định trong gia đình và các hệ thống tương tự <i>Switches for household and similar fixed- electrical installations</i>	Kiểm tra yêu cầu về kết cấu <i>Constructional requirements check</i>	---	TCVN 6480-1:2008 (IEC 60669-1:2007)
166.		Kiểm tra cơ cấu truyền động <i>Mechanism check</i>	---	
167.		Thử khả năng chống lão hóa, bảo vệ bằng vỏ của thiết bị đóng cắt và chịu ẩm <i>Resistance to ageing, protection provided by enclosures of switches and resistance to humidity test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 100 °C; 95 %RH	
168.		Đo điện trở cách điện và độ bền điện <i>Measurement of insulation resistance and electric strength</i>	Đến/ <i>Up to</i> 4 kVac Đến/ <i>Up to</i> 999 GΩ	
169.		Thử độ tăng nhiệt <i>Temperature rise test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 130 °C	
170.		Thử khả năng đóng và khả năng cắt <i>Making and breaking capacity test</i>	---	
171.		Thử hoạt động bình thường <i>Normal operation test</i>	---	
172.		Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	---	
173.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Resistance to heat test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 160 °C	
174.		Kiểm tra vít, bộ phận mang dòng và bộ nối <i>Screws, current-carrying parts and connections check</i>	---	
175.		Đo chiều dài đường rò, khe hở không khí và khoảng cách qua hợp chất gắn <i>Measurement of creepage distances and clearances</i>	Đến/ <i>Up to</i> 20 mm	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
176.	Thiết bị đóng cắt dùng cho hệ thống lắp đặt điện cố định trong gia đình và các hệ thống tương tự <i>Switches for household and similar fixed- electrical installations</i>	Thử khả năng chịu nhiệt không bình thường và chịu cháy của vật liệu cách điện <i>Resistance of insulating material to abnormal heat and fire test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 960 °C	TCVN 6480-1:2008 (IEC 60669-1:2007)
177.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistant to rusting test</i>	---	
178.	Ổ cắm và phích cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự – Ổ cắm có công tắc không có khóa liên động dùng cho hệ thống lắp đặt điện cố định <i>Plugs and socket-outlets for household and similar purposes – switched socket- outlets without interlock for fixed installations</i>	Kiểm tra thông số đặc trưng <i>Ratings check</i>	---	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002) TCVN 6188-2-3:2016 (IEC 60884-2-3:2006)
179.		Kiểm tra Phân loại <i>Classification check</i>	---	
180.		Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	---	
181.		Kiểm tra kích thước <i>Checking of dimensions</i>	---	
182.		Thử bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock test</i>	---	
183.		Kiểm tra yêu cầu nối đất <i>Checking of Provision for earthing</i>	---	
184.		Kiểm tra đầu nối và đầu cốt <i>Terminals and terminations check</i>	---	
185.		Kiểm tra kết cấu của ổ cắm cố định <i>Construction of fixed socket-outlets check</i>	---	
186.		Kiểm tra kết cấu của phích cắm và ổ cắm di động <i>Construction of plugs and portable socket-outlets check</i>	---	
187.		Kiểm tra ổ cắm có liên động <i>Interlocked socket-outlets check</i>	---	
188.		Thử độ bền lão hóa, bảo vệ bằng vỏ ngoài và khả năng chống ẩm <i>Resistance to ageing, protection provided by enclosures, and resistance to humidity test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 100 °C; 95 %RH	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
189.	Ổ cắm và phích cắm dùng trong gia đình và các mục dịch tương tự – Ổ cắm có công tắc không có khóa liên động dùng cho hệ thống lắp đặt điện cố định <i>Plugs and socket-outlets for household and similar purposes – switched socket- outlets without interlock for fixed installations</i>	Đo điện trở cách điện và độ bền điện <i>Measurement of insulation resistance and electric strength</i>	Đến/ <i>Up to</i> 2 kVac Đến/ <i>Up to</i> 999 GΩ	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002) TCVN 6188-2-3:2016 (IEC 60884-2-3:2006)
190.		Kiểm tra hoạt động của tiếp điểm nối đất <i>Operation of earthing contacts check</i>	---	
191.		Thử độ tăng nhiệt <i>Temperature rise test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 130 °C	
192.		Thử khả năng cắt <i>Breaking capacity test</i>	---	
193.		Kiểm tra hoạt động bình thường <i>Normal operation check</i>	---	
194.		Thử lực rút phích cắm <i>Force necessary to withdraw the plug test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 20N	
195.		Kiểm tra dây cáp mềm và nối dây cáp mềm <i>Flexible cables and their connection check</i>	---	
196.		Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	---	
197.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Resistance to heat test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 160 °C	
198.		Kiểm tra vít, bộ phận mang dòng và mối nối <i>Screws, current-carrying parts and connections check</i>	---	
199.		Đo chiều dài đường rò, khe hở không khí và khoảng cách xuyên qua hợp chất gắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through sealing compound</i>	Đến/ <i>Up to</i> 20 mm	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
200.	Ổ cắm và phích cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự – Ổ cắm có công tắc không có khóa liên động dùng cho hệ thống lắp đặt điện cố định <i>Plugs and socket-outlets for household and similar purposes – switched socket- outlets without interlock for fixed installations</i>	Thử độ bền của vật liệu cách điện đối với nhiệt độ bất thường và cháy và phóng điện bề mặt <i>Resistance of insulating material to abnormal heat, to fire and to tracking test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 960 °C	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002) TCVN 6188-2-3:2016 (IEC 60884-2-3:2006)
201.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistant to rusting test</i>	---	
202.		Các thử nghiệm bổ sung đối với chân cắm có ống lót cách điện <i>Additional tests on pins provided with insulating sleeves</i>	---	
203.	Ổ cắm và phích cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự – Ổ cắm có công tắc có khóa liên động dùng cho hệ thống lắp đặt điện cố định <i>Plugs and socket-outlets for household and similar purposes – switched socket- outlets with interlock for fixed elctrical installations</i>	Kiểm tra thông số đặc trưng <i>Ratings check</i>	---	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002) TCVN 6188-2-6:2016 (IEC 60884-2-6:1997)
204.		Kiểm tra Phân loại <i>Classification check</i>	---	
205.		Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	---	
206.		Kiểm tra kích thước <i>Checking of dimensions</i>	---	
207.		Thử bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock test</i>	---	
208.		Kiểm tra yêu cầu nối đất <i>Checking of Provision for earthing</i>	---	
209.		Kiểm tra đầu nối và đầu cốt <i>Terminals and terminations check</i>	---	
210.		Kiểm tra kết cấu của ổ cắm cố định <i>Construction of fixed socket-outlets check</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
211.	Ổ cắm và phích cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự – Ổ cắm có công tắc có khóa liên động dùng cho hệ thống lắp đặt điện cố định <i>Plugs and socket-outlets for household and similar purposes – switched socket-outlets with interlock for fixed elctrical installations</i>	Kiểm tra kết cấu của phích cắm và ổ cắm di động <i>Construction of plugs and portable socket-outlets check</i>	---	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002) TCVN 6188-2-6:2016 (IEC 60884-2-6:1997)
212.		Kiểm tra ổ cắm có liên động <i>Interlocked socket-outlets check</i>	---	
213.		Thử độ bền lão hóa, bảo vệ bằng vỏ ngoài và khả năng chống ẩm <i>Resistance to ageing, protection provided by enclosures, and resistance to humidity test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 100 °C; 95 %RH	
214.		Đo điện trở cách điện và độ bền điện <i>Measurement of Insulation resistance and electric strength</i>	Đến/ <i>Up to</i> 2 kVac Đến/ <i>Up to</i> 999 GΩ	
215.		Kiểm tra hoạt động của tiếp điểm nối đất <i>Operation of earthing contacts check</i>	---	
216.		Thử độ tăng nhiệt <i>Temperature rise test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 130 °C	
217.		Thử khả năng cắt <i>Breaking capacity test</i>	---	
218.		Kiểm tra hoạt động bình thường <i>Normal operation check</i>	---	
219.		Thử lực rút phích cắm <i>Force necessary to withdraw the plug test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 20N	
220.		Kiểm tra dây cáp mềm và nối dây cáp mềm <i>Flexible cables and their connection check</i>	---	
221.		Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	---	
222.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Resistance to heat test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 160 °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
223.	Ổ cắm và phích cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự – Ổ cắm có công tắc có khóa liên động dùng cho hệ thống lắp đặt điện cố định <i>Plugs and socket-outlets for household and similar purposes – switched socket- outlets with interlock for fixed electrical installations</i>	Kiểm tra vít, bộ phận mang dòng và mối nối <i>Screws, current-carrying parts and connections check</i>	---	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002) TCVN 6188-2-6:2016 (IEC 60884-2-6:1997)
224.		Đo chiều dài đường rò, khe hở không khí và khoảng cách xuyên qua hợp chất gắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through sealing compound</i>	Đến/ <i>Up to</i> 20 mm	
225.		Thử độ bền của vật liệu cách điện đối với nhiệt độ bất thường và cháy và phóng điện bề mặt <i>Resistance of insulating material to abnormal heat, to fire and to tracking test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 960 °C	
226.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistant to rusting test</i>	---	
227.		Các thử nghiệm bổ sung đối với chân cắm có ống lót cách điện <i>Additional tests on pins provided with insulating sleeves</i>	---	
228.	Ổ cắm và phích cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự – Phích cắm có cầu chảy <i>Plugs and socket-outlets for household and similar purposes – Fused plugs</i>	Kiểm tra thông số đặc trưng <i>Ratings check</i>	---	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002) TCVN 6188-2-1:2008 (IEC 60884-2-1:2006)
229.		Kiểm tra Phân loại <i>Classification check</i>	---	
230.		Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	---	
231.		Kiểm tra kích thước <i>Checking of dimensions</i>	---	
232.		Thử bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock test</i>	---	
233.		Kiểm tra yêu cầu nối đất <i>Checking of Provision for earthing</i>	---	
234.		Kiểm tra đầu nối và đầu cốt <i>Terminals and terminations check</i>	---	
235.		Kiểm tra kết cấu của ổ cắm cố định <i>Construction of fixed socket-outlets check</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
236.	Ổ cắm và phích cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự – Phích cắm có cầu chảy <i>Plugs and socket-outlets for household and similar purposes – Fused plugs</i>	Kiểm tra kết cấu của phích cắm và ổ cắm di động <i>Construction of plugs and portable socket-outlets check</i>	---	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002) TCVN 6188-2-1:2008 (IEC 60884-2-1:2006)
237.		Kiểm tra ổ cắm có liên động <i>Interlocked socket-outlets check</i>	---	
238.		Thử độ bền lão hóa, bảo vệ bằng vỏ ngoài và khả năng chống ẩm <i>Resistance to ageing, protection provided by enclosures, and resistance to humidity test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 100 °C; 95 %RH	
239.		Đo điện trở cách điện và độ bền điện <i>Measurement of Insulation resistance and electric strength</i>	Đến/ <i>Up to</i> 2 kVac Đến/ <i>Up to</i> 999 GΩ	
240.		Kiểm tra hoạt động của tiếp điểm nối đất <i>Operation of earthing contacts check</i>	---	
241.		Thử độ tăng nhiệt <i>Temperature rise test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 130 °C	
242.		Thử khả năng cắt <i>Breaking capacity test</i>	---	
243.		Kiểm tra hoạt động bình thường <i>Normal operation check</i>	---	
244.		Thử lực rút phích cắm <i>Force necessary to withdraw the plug test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 20N	
245.		Kiểm tra dây cáp mềm và nối dây cáp mềm <i>Flexible cables and their connection check</i>	---	
246.		Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	---	
247.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Resistance to heat test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 160 °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
248.	Ổ cắm và phích cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự – Phích cắm có cầu chảy <i>Plugs and socket-outlets for household and similar purposes – Fused plugs</i>	Kiểm tra ren, bộ phận mang dòng và mối nối <i>Screws, current-carrying parts and connections check</i>	---	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002) TCVN 6188-2-1:2008 (IEC 60884-2-1:2006)
249.		Đo chiều dài đường rò, khe hở không khí và khoảng cách xuyên qua hợp chất gắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through sealing compound</i>	Đến/ <i>Up to</i> 20 mm	
250.		Thử độ bền của vật liệu cách điện đối với nhiệt độ bất thường và cháy và phóng điện bề mặt <i>Resistance of insulating material to abnormal heat, to fire and to tracking test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 960 °C	
251.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistant to rusting test</i>	---	
252.		Các thử nghiệm bổ sung đối với chân cắm có ống lồng cách điện <i>Additional tests on pins provided with insulating sleeves</i>	---	
253.	Ổ cắm và phích cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự – bộ chuyển đổi <i>Plugs and socket-outlets for household and similar purposes – adaptors</i>	Kiểm tra thông số đặc trưng <i>Ratings check</i>	---	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002) TCVN 6188-2-5:2016 (IEC 60884-2-5:1995)
254.		Kiểm tra Phân loại <i>Classification check</i>	---	
255.		Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	---	
256.		Kiểm tra kích thước <i>Checking of dimensions</i>	---	
257.		Thử bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock test</i>	---	
258.		Kiểm tra yêu cầu nối đất <i>Checking of Provision for earthing</i>	---	
259.		Kiểm tra đầu nối và đầu cốt <i>Terminals and terminations check</i>	---	
260.		Kiểm tra kết cấu của ổ cắm cố định <i>Construction of fixed socket-outlets check</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
261.	Ổ cắm và phích cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự – bộ chuyển đổi <i>Plugs and socket-outlets for household and similar purposes – adaptors</i>	Kiểm tra kết cấu của phích cắm và ổ cắm di động <i>Construction of plugs and portable socket-outlets check</i>	---	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002) TCVN 6188-2-5:2016 (IEC 60884-2-5:1995)
262.		Kiểm tra ổ cắm có liên động <i>Interlocked socket-outlets check</i>	---	
263.		Thử độ bền lão hóa, bảo vệ bằng vỏ ngoài và khả năng chống ẩm <i>Resistance to ageing, protection provided by enclosures, and resistance to humidity test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 100 °C; 95 %RH	
264.		Đo điện trở cách điện và độ bền điện <i>Measurement of Insulation resistance and electric strength</i>	Đến/ <i>Up to</i> 2 kVac Đến/ <i>Up to</i> 999 GΩ	
265.		Kiểm tra hoạt động của tiếp điểm nối đất <i>Operation of earthing contacts check</i>	---	
266.		Thử độ tăng nhiệt <i>Temperature rise test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 130 °C	
267.		Thử khả năng cắt <i>Breaking capacity test</i>	---	
268.		Kiểm tra hoạt động bình thường <i>Normal operation check</i>	---	
269.		Thử lực rút phích cắm <i>Force necessary to withdraw the plug test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 20N	
270.		Kiểm tra dây cáp mềm và nối dây cáp mềm <i>Flexible cables and their connection check</i>	---	
271.		Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	---	
272.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Resistance to heat test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 160 °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
273.	Ổ cắm và phích cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự – bộ chuyển đổi <i>Plugs and socket-outlets for household and similar purposes – adaptors</i>	Kiểm tra ren, bộ phận mang dòng và mối nối <i>Screws, current-carrying parts and connections check</i>	---	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002) TCVN 6188-2-5:2016 (IEC 60884-2-5:1995)
274.		Đo chiều dài đường rò, khe hở không khí và khoảng cách xuyên qua hợp chất gắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through sealing compound</i>	Đến/ <i>Up to</i> 20 mm	
275.		Thử độ bền của vật liệu cách điện đối với nhiệt độ bất thường và cháy và phóng điện bề mặt <i>Resistance of insulating material to abnormal heat, to fire and to tracking test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 960 °C	
276.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistant to rusting test</i>	---	
277.		Các thử nghiệm bổ sung đối với chân cắm có ống lót cách điện <i>Additional tests on pins provided with insulating sleeves</i>	---	
278.	Ổ cắm và phích cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự – bộ dây nguồn kéo dài <i>Plugs and socket-outlets for household and similar purposes – cord extension sets</i>	Kiểm tra thông số đặc trưng <i>Ratings check</i>	---	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002) TCVN 6188-2-7:2016 (IEC 60884-2-7:2013)
279.		Kiểm tra Phân loại <i>Classification check</i>	---	
280.		Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	---	
281.		Kiểm tra kích thước <i>Checking of dimensions</i>	---	
282.		Thử bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock test</i>	---	
283.		Kiểm tra yêu cầu nối đất <i>Checking of Provision for earthing</i>	---	
284.		Kiểm tra đầu nối và đầu cốt <i>Terminals and terminations check</i>	---	
285.		Kiểm tra kết cấu của ổ cắm cố định <i>Construction of fixed socket-outlets check</i>	---	
286.	Ổ cắm và phích cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự –	Kiểm tra kết cấu của phích cắm và ổ cắm di động <i>Construction of plugs and portable socket-outlets check</i>	---	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002) TCVN 6188-2-7:2016 (IEC 60884-2-7:2013)
287.		Kiểm tra ổ cắm có liên động <i>Interlocked socket-outlets check</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
288.	bộ dây nguồn kéo dài <i>Plugs and socket-outlets for household and similar purposes – cord extension sets</i>	Thử độ bền lão hóa, bảo vệ bằng vỏ ngoài và khả năng chống ẩm <i>Resistance to ageing, protection provided by enclosures, and resistance to humidity test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 100 °C; 95 %RH	
289.		Đo điện trở cách điện và độ bền điện <i>Measurement of Insulation resistance and electric strength</i>	Đến/ <i>Up to</i> 2 kVac Đến/ <i>Up to</i> 999 GΩ	
290.		Kiểm tra hoạt động của tiếp điểm nối đất <i>Operation of earthing contacts check</i>	---	
291.		Thử độ tăng nhiệt <i>Temperature rise test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 130 °C	
292.		Thử khả năng cắt <i>Breaking capacity test</i>	---	
293.		Kiểm tra hoạt động bình thường <i>Normal operation check</i>	---	
294.		Thử lực rút phích cắm <i>Force necessary to withdraw the plug test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 20N	
295.		Kiểm tra dây cáp mềm và nối dây cáp mềm <i>Flexible cables and their connection check</i>	---	
296.		Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	---	
297.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Resistance to heat test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 160 °C	
298.	Ổ cắm và phích cắm dùng trong gia đình	Kiểm tra ren, bộ phận mang dòng và mối nối <i>Screws, current-carrying parts and connections check</i>	---	TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002) TCVN 6188-2-7:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Điện công nghiệp/ *Electrical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
299.	và các mục đích tương tự – bộ dây nguồn kéo dài <i>Plugs and socket-outlets for household and similar purposes – cord extension sets</i>	Đo chiều dài đường rò, khe hở không khí và khoảng cách xuyên qua hợp chất gắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through sealing compound</i>	Đến/ <i>Up to</i> 20 mm	(IEC 60884-2-7:2013)
300.		Thử độ bền của vật liệu cách điện đối với nhiệt độ bất thường và cháy và phóng điện bề mặt <i>Resistance of insulating material to abnormal heat, to fire and to tracking test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 960 °C	
301.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistant to rusting test</i>	---	
302.		Các thử nghiệm bổ sung đối với chân cắm có ống lót cách điện <i>Additional tests on pins provided with insulating sleeves</i>	---	
303.	Hệ thống nối đất, hệ thống chống sét <i>Earthing system, protection lightning system</i>	Đo điện trở nối đất <i>Measurement of earthing resistance</i>	Đến/ <i>Up to</i> 20 kΩ	BS 7430:2011+ A1:2015

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam / *Viet Nam National Standard*
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế / *International Electrotechnical Commission*.
- IEEE: *Institute of Electrical and Electronics Engineers*
- AS: *Australian Standard*
- BS EN: *British adoption of EN standards*
- “---”: Để trống / *Left blank*.
- Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*